

Tổng quan nghiên cứu về người Lô Lô ở Việt Nam¹

Lê Hải Đăng^(*)

Tóm tắt: Cho đến nay, chưa có nhiều nghiên cứu về người Lô Lô ở Việt Nam nói chung và nhóm Lô Lô cư trú ở tỉnh Cao Bằng nói riêng, trong khi đây là tộc người có dân số rất ít, dưới 10 nghìn người, nằm trong diện được Nhà nước đặc biệt quan tâm. Hơn nữa, hiện nay văn hóa của tộc người Lô Lô đã và đang chịu tác động mạnh mẽ của sự giao lưu, tiếp biến văn hóa và hội nhập với người Kinh, nhất là từ khi ở đây manh nha phát triển du lịch cộng đồng. Bài viết tổng quan kết quả nghiên cứu về người Lô Lô và về hoạt động du lịch cộng đồng của tộc người này ở tỉnh Cao Bằng.

Từ khóa: Du lịch cộng đồng, Nguồn lực văn hóa, Người Lô Lô, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Abstract: To date, scholarly research on the Lo Lo ethnic group in Vietnam, particularly those residing in Cao Bằng province, remains relatively limited. Despite the small population fewer than 10,000 people, they have received notable attention from the State. Furthermore, their culture has been profoundly influenced by cultural exchanges and integration with the Kinh people, especially within the context of recent development of community-based tourism in the region. This article provides a comprehensive literature review on the Lo Lo people and their community-based tourism activities in Cao Bang province.

Keywords: Community-based Tourism, Culture Resources, The Lo Lo People, Cao Bằng Province, Vietnam

Ngày nhận bài: 11/3/2025; Ngày duyệt đăng: 15/4/2025

1. Mở đầu

Người Lô Lô nói ngôn ngữ Tạng - Miến, được chia thành hai nhóm địa phương là Lô Lô Đen và Lô Lô Hoa. Hiện nay, nhóm Lô Lô Hoa có khoảng 400 người, cư trú ở tỉnh Hà Giang; nhóm Lô Lô

Đen có hơn 4.000 người, chủ yếu sinh sống ở hai huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm thuộc tỉnh Cao Bằng và một số thì cư trú ở hai huyện Đồng Văn, Mèo Vạc thuộc tỉnh Hà Giang (Tổng cục Thống kê, 2020). Cho đến nay, nghiên cứu về người Lô Lô nói chung ở Việt Nam là không nhiều, và nhóm Lô Lô cư trú ở tỉnh Cao Bằng nói riêng lại càng ít. Trong khi đó, đây là tộc người có dân số rất ít, dưới 10 nghìn người; văn hóa của người Lô Lô lại đang chịu tác động mạnh mẽ từ sự giao lưu, tiếp biến văn hóa và hội nhập với người Kinh, nhất là từ khi Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao

¹ Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ “Nguồn lực văn hóa với phát triển du lịch cộng đồng của người Lô Lô ở Cao Bằng”, do PGS.TS. Lê Hải Đăng chủ nhiệm, Viện Thông tin Khoa học xã hội chủ trì, thực hiện năm 2025-2026.

^(*) PGS.TS., Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: lehaidang74@gmail.com

Bằng được công nhận vào năm 2018, thúc đẩy sự mạnh mẽ phát triển các dịch vụ du lịch tại cộng đồng tộc người này, trong khi hoạt động du lịch ở đây còn sơ khai, tự phát, chưa mang lại sinh kế ổn định cho người dân. Trong bối cảnh giao lưu và hội nhập hiện nay, việc nghiên cứu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của người Lô Lô là một vấn đề cấp bách, nhất là việc gắn bảo tồn với phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương, để người dân có thể nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nhờ chính bản sắc và giá trị văn hóa của mình.

2. Nghiên cứu của học giả nước ngoài về người Lô Lô ở Việt Nam

Người Lô Lô ở Việt Nam được một số học giả nước ngoài quan tâm nghiên cứu, đặc biệt là trong thời kỳ thuộc địa. Số lượng nghiên cứu tuy không nhiều nhưng để lại những công trình có giá trị tư liệu về ngôn ngữ, văn hóa tộc người.

Về ngôn ngữ tộc người Lô Lô, có thể kể đến “Étude sur les langues parlées par les populations de la haute rivière claire” (Nghiên cứu ngôn ngữ của cư dân vùng thượng lưu sông Chảy) của A. Bonifacy (1905). Trong công trình này, tác giả đã đưa ra các mô tả, liệt kê để có thể dễ dàng phân biệt ngôn ngữ của các dân tộc sinh sống ở khu vực này. Đồng thời, chỉ ra vai trò quan trọng của phụ nữ trong việc bảo tồn, lưu giữ trang phục của dân tộc; các mô típ hoa văn trên trang phục là cơ sở để phân biệt giữa các tộc người ở cùng địa vực cư trú. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra các chỉ số về hình thể để phân biệt các tộc người. Mặc dù phần viết về người Lô Lô không nhiều, nhưng cũng góp phần cung cấp thông tin cho độc giả về tộc người này.

Các nghiên cứu “Notions de grammaire Lo Lo” (Những ghi chép về ngữ pháp tiếng Lô Lô) và “Notes sur les dialectes Lo-Lo”

(Vài nét về thổ ngữ của người Lô-Lô) của tác giả người Pháp M. Alered Lietard (1909) đều được đăng tải trên tạp chí *BEFEO*. Nội dung của cả hai công trình này chủ yếu đề cập đến ngôn ngữ của người Lô Lô, trong đó tác giả chú trọng phân tích đặc điểm cơ bản về ngôn ngữ và cách sử dụng, mà không có những trang viết mang tính khảo tả về đặc điểm văn hóa tinh thần và sinh hoạt vật chất như thường thấy ở các công trình dân tộc chí của người Pháp viết về các tộc người ở Việt Nam.

Có thể nhận thấy, nghiên cứu của học giả nước ngoài về tộc người Lô Lô ở Việt Nam chủ yếu là công trình của người Pháp từ những năm đầu thế kỷ XX, mà trọng tâm là đề cập tới đặc điểm ngôn ngữ của tộc người này, ngoài ra ít có sự mô tả về các đặc điểm văn hóa, tổ chức xã hội...

Về lịch sử tộc người, đáng kể có thể nhắc đến những công trình nghiên cứu về người Di của các học giả Trung Quốc. Đây là tộc người gồm nhiều cộng đồng nhỏ hơn, trong đó có người Lô Lô. Khi nghiên cứu lịch sử, văn hóa cộng đồng người này ở Việt Nam, Lưu Tín (2011) cho rằng sau khi đến Việt Nam thì được gọi bằng các tên như Lô Lô và Phù Lá. Dựa trên những số liệu liên quan, tác giả tiến hành nghiên cứu sơ bộ về tình trạng phân bố dân cư, lịch sử di cư, đặc điểm văn hóa của người Lô Lô ở Việt Nam, nhằm làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu về sự phân bố của tộc người này. Phổ Trung Lương (2003) biên soạn “Sơ lược về người Di ở Việt Nam: lịch sử và văn hóa” để cung cấp thêm nguồn thông tin cho các học giả nghiên cứu về người Di.

Về văn hóa vật thể, Trương Diệu Quân (2020) lại quan tâm đến đặc điểm trang phục của người Lô Lô ở Việt Nam. Theo ông, người Lô Lô ở Việt Nam có sự tương đồng với người Di ở Trung Quốc và thuộc

một nhánh của người Di. Trong quá trình phát triển lịch sử lâu dài, người Lô Lô vẫn giữ được những nét truyền thống văn hóa riêng của mình, đặc biệt là về trang phục. Thông qua khảo sát thực địa tại nơi sinh sống của người Lô Lô ở vùng núi phía Bắc Việt Nam và khảo sát bộ sưu tập trang phục của người Lô Lô tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, áp dụng các phương pháp nghiên cứu so sánh mẫu vật, Trương Diệu Quân đã phân loại và tóm tắt các đặc điểm về hình dạng, công nghệ trang trí, hoa văn và màu sắc trang phục của người Lô Lô, đồng thời giải thích chi tiết về ngữ nghĩa, ý nghĩa xã hội và ý nghĩa văn hóa thông qua trang phục. Dựa trên những giả thuyết của mình, tác giả khám phá ra xu thế phát triển của văn hóa Lô Lô xuyên biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy, trang phục của người Lô Lô được làm rất khéo léo, hình dáng và cách trang trí đa dạng, màu sắc tươi sáng, hoa văn mới lạ, trong đó có những điểm tương đồng về nghệ thuật và cũng có những khác biệt trong trang phục tộc người ở hai quốc gia. Trang phục của người Lô Lô ở Việt Nam ghi lại những dấu ấn lịch sử, xã hội của tộc người này một cách chân thực, có giá trị lớn trong việc nghiên cứu về văn hóa truyền thống, phong tục, lịch sử, tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc xuyên biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Về văn hóa phi vật thể, đáng chú ý là bài “Sự trở về của linh hồn - Báo cáo thực địa về quan niệm linh hồn và nghi thức hiến tế của người Lô Lô ở Việt Nam” của Sái Hoa (2009). Theo tác giả, người Lô Lô tin rằng linh hồn có ở khắp mọi nơi và sau khi chết linh hồn sẽ trở về nơi ở của tổ tiên. Người Lô Lô thờ thần cây, thần nhà, thần tổ tiên... Họ dùng sừng, gậy tre và trứng để liên lạc với thần thánh; dùng hương (nhang), quần áo, cầu vải để chiêu mộ linh hồn; dùng gà,

lợn, bò để cúng linh hồn; dùng tiếng trống đồng để hộ tống các linh hồn; dùng người dẫn đường để hướng linh hồn người đã khuất về với linh hồn tổ tiên. Qua nghiên cứu quan niệm linh hồn và nghi lễ hiến tế của người Lô Lô, tác giả đưa ra kết luận rằng người Lô Lô hiểu rõ về linh hồn, thế giới tự nhiên và các hiện tượng sống. Điều này một mặt phản ánh thế giới quan của người Lô Lô, một mặt thể hiện tinh thần bất khuất của tộc người trong việc khám phá cuộc sống và thế giới, cũng như thái độ tích cực và lạc quan của họ.

Nghiên cứu của Tô Nghị và Miêu Thân Đào (2023) quan tâm đến trống đồng và vũ trụ quan của dân tộc Di ở Trung Quốc và dân tộc Lô Lô ở Việt Nam. Các tác giả đã tiến hành các đợt điều tra thực địa đa điểm, đặt trống đồng trong môi liên hệ văn hóa xuyên vùng để nghiên cứu, tìm ra manh mối của văn hóa âm nhạc, khảo sát quan niệm âm thanh và cách biểu hiện vũ trụ học chứa đựng trong nhạc trống đồng của dân tộc Di ở Trung Quốc và dân tộc Lô Lô ở Việt Nam. Theo các tác giả, trống đồng là vật dụng nghi lễ được các dân tộc thiểu số ở miền Nam Trung Quốc và một số dân tộc ở khu vực Đông Nam Á thờ cúng. Ngày nay, trống đồng được lưu giữ trong các bảo tàng và nằm rải rác trong dân như những di tích văn hóa cổ xưa, trở thành ký ức lịch sử về một nền văn minh rất thịnh vượng của khu vực. Các làn điệu của trống đồng được trình bày và lan truyền như thế nào, chỉ có thể phục dựng thông qua hồi tưởng và trí tưởng tượng của người lớn tuổi; hoặc bằng cách nghiên cứu khảo cổ học. Vì vậy, những chiếc trống đồng được lưu truyền trong dân gian và tiếp tục dùng làm vật dụng nghi lễ, trở thành nhạc cụ ngày càng quý giá. Ở người Rioru thuộc dân tộc Di ở huyện Ma Ly Phô của tỉnh Vân Nam, Trung Quốc và ở các làng người Lô Lô thuộc huyện

Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, huyện Bảo Lâm và Bảo Lạc của tỉnh Cao Bằng, Việt Nam, trống đồng vẫn tồn tại như những vật dụng nghi lễ và nhạc cụ trong sinh hoạt dân gian. Khác với trống đồng trong các viện bảo tàng, trống đồng ở những nơi này vẫn tồn tại trong đời sống của người dân và là những “hóa thạch sống” phục vụ cho việc nghiên cứu âm nhạc trống đồng.

Như vậy, các tác giả nghiên cứu về người Lô Lô ở Việt Nam đều dựa trên mức độ quan tâm của họ đến những lĩnh vực cụ thể, trong đó chú trọng đến ngôn ngữ, văn hóa vật chất (cụ thể là trang phục) và phần nào đó là đời sống tinh thần (thông qua nghiên cứu nhạc cụ trống đồng). Tuy chỉ tập trung vào một số khía cạnh như vậy, nhưng giá trị tư liệu của các học giả nước ngoài là rất quý giá. Dù vậy, vẫn còn một số chiều cạnh khác trong bức tranh văn hóa và giá trị văn hóa của người Lô Lô chưa được làm sáng tỏ. Từ đó cho thấy, vẫn cần có những nghiên cứu chuyên sâu hơn về người Lô Lô ở Việt Nam.

3. Nghiên cứu của học giả trong nước về người Lô Lô ở Việt Nam

Dù đã được quan tâm nghiên cứu ở đa dạng lĩnh vực, nhưng cho đến nay, số lượng công trình về người Lô Lô chưa nhiều, chủ yếu là các bài tạp chí. Bên cạnh đó, cũng có một vài cuốn sách viết riêng về người Lô Lô hoặc chỉ là một phần nhỏ trong các chương sách viết chung với các dân tộc khác.

Về nghiên cứu đa diện, Lâm Tâm (1960) đã công bố bài “Sơ lược giới thiệu dân tộc Lô Lô huyện Đồng Văn, Hà Giang”, cung cấp tri thức tổng quan về tên gọi và một số đặc điểm văn hóa xã hội của người Lô Lô ở tỉnh Hà Giang. Ở cuốn *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)* của Viện Dân tộc học (1978), người Lô Lô đã được đề cập đến trong một

chuyên khảo nhỏ, và như nhiều tộc người khác, những thông tin mà cuốn sách cung cấp đã trở thành cẩm nang cho độc giả khi tìm hiểu về các tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam. Nguyễn Văn Huy (1988) mô tả khá kĩ về văn hóa *truyền thống các dân tộc trong nhóm Hà Nhì - Lô Lô*, trong đó có khảo cứu về hệ thống thân tộc, các mối quan hệ gia đình và dòng họ của người Lô Lô. Mặc dù không phải là chuyên khảo về người Lô Lô nhưng cuốn sách cũng giúp người đọc hình dung được về đời sống xã hội và văn hóa truyền thống của tộc người.

Cuốn sách chuyên khảo đầu tiên, khá toàn diện về người Lô Lô là của Khổng Diễn và Trần Bình (2007). Nội dung sách đề cập đến các khía cạnh môi trường tự nhiên, nguồn gốc lịch sử, dân số, sự phân bố dân cư, đời sống kinh tế, tổ chức xã hội, văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần của người Lô Lô. Cho đến những năm đầu thế kỷ XX, tập quán mưu sinh và đời sống kinh tế của người Lô Lô ở hai tỉnh Hà Giang, Cao Bằng đều mang những điểm thống nhất của một nền kinh tế tự cấp, tự túc, khép kín, đời sống còn gặp nhiều khó khăn. Từ đó, họ phải đối mặt với những khó khăn khi các điều kiện cơ bản về y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, đào tạo chưa được chú trọng đầu tư. Dù vậy, theo các tác giả, người Lô Lô lại là một trong những tộc người còn bảo lưu được nhiều nét văn hóa truyền thống, từ cách thức cư trú, nhà cửa, trang phục, nông cụ đến các sinh hoạt thực hành nghi lễ, tín ngưỡng, văn nghệ dân gian...

Cho đến nay, hầu như chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về vấn đề sinh kế của tộc người này. Một trong những nghiên cứu sớm về kinh tế của tộc người Lô Lô chủ yếu tập trung vào trồng trọt ruộng màu và thổ canh hốc đá của người Lô Lô ở tỉnh Hà Giang, đặc biệt là nghiên cứu về kinh nghiệm, kỹ thuật canh tác, trồng trọt và sử

dụng đất. Dù bối cảnh kinh tế - xã hội đã có nhiều thay đổi, nhưng về cơ bản, đời sống kinh tế của người Lô Lô còn mang nặng tính tự cung, tự cấp; các vấn đề về tập quán canh tác truyền thống, giống cây trồng, tri thức địa phương trong sản xuất, đời sống kinh tế của người Lô Lô hầu như chỉ được đề cập trong những bài viết tổng hợp về nhiều lĩnh vực (Nguyễn Anh Ngọc, 1975; Khổng Diễm, Trần Bình, 2007; Mai Văn Tùng, 2012).

Về văn hóa vật thể, có một số bài viết về người Lô Lô đăng trên các tạp chí khoa học và văn hóa dân tộc đã trình bày chi tiết về nhà ở và phong tục làm nhà của dân tộc Lô Lô trên các chiều cạnh như cấu trúc, mặt bằng sinh hoạt và những tập quán, tín ngưỡng liên quan đến nhà ở. Người Lô Lô ở nhà sàn và nhà trệt, trong đó nhà trệt ngày càng phổ biến, đa dạng về cấu trúc. Kỹ thuật làm nhà đã đạt đến trình độ làm vì kèo, lắp ráp của người Việt, song vẫn giữ được yếu tố địa phương. Một số yếu tố tác động đến biến đổi nhà ở hiện nay của người Lô Lô như sự thay đổi nhanh chóng của điều kiện tự nhiên và giao lưu văn hóa giữa các tộc người trong khu vực cũng được nhắc đến (Nguyễn Văn Căn, 2006; Lý Hành Sơn, 2006).

Khi nghiên cứu về trang phục cổ truyền của người Lô Lô, Lý Hành Sơn (2006) chỉ ra rằng, trên cơ sở của nền kinh tế tự cấp, người Lô Lô đã sáng tạo cho mình bộ trang phục đặc sắc, phản ánh được trình độ tay nghề thủ công khá cao và mang tính tộc người rõ nét. Mặc dù có những nét riêng thể hiện ở cách tạo hình, kỹ thuật cắt may, màu sắc, hoa văn trang trí, nhưng với cơ chế thị trường và xu hướng hội nhập hiện nay, trang phục cổ truyền của người Lô Lô đã và đang biến đổi. Lê Anh Đức - người đã dành nhiều năm nghiên cứu về trang phục truyền thống của người Lô Lô Hoa -

cho rằng, các chi tiết thể hiện trên bộ váy của phụ nữ là dấu hiệu quan trọng để phân biệt nhóm Lô Lô Hoa và Lô Lô Đen. Điều đặc biệt nữa là chỉ cần nhìn vào đặc điểm bộ y phục truyền thống của phụ nữ Lô Lô Hoa, nhất là qua các họa tiết hoa văn trang trí trên ống tay áo hoặc trên chiếc tạp dề, cũng có thể nhận biết được bộ đồ ấy do người phụ nữ tự làm hay do nhà chồng tặng. Qua đó, tác giả cho rằng cần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa đối với trang phục truyền thống của người Lô Lô Hoa để không chỉ lưu giữ mà còn góp phần phản ánh và nhận diện đặc điểm xã hội, thế giới quan, tín ngưỡng dân gian, thẩm mỹ và đặc tính tộc người Lô Lô, và để tạo ra thu nhập nhờ phát triển du lịch (Lê Anh Đức, 2019).

Văn hóa phi vật thể, đặc biệt là các yếu tố như văn học dân gian, dân ca, dân vũ,... của người Lô Lô luôn thu hút được nhiều nghiên cứu nhất. Dân ca, dân nhạc của người Lô Lô Đen rất phong phú, có hát giao duyên nam nữ, hát ngày Tết, lễ, hát mừng thọ, hát mừng nhà mới, hát khi xuống chợ phiên, lễ cưới, hát trong đám tang..., đặc biệt là hát trong các lễ hội tín ngưỡng cầu mùa, cầu mưa (Lò Giảng Páo, 2004). Nghệ thuật dân vũ rất đặc sắc, được biểu diễn trong lễ hội, ngày lễ tết và trong các nghi lễ dân gian như Lễ gọi hồn - cầu thọ, múa tiền đưa linh hồn (Nguyễn Văn Căn, 2007; Trịnh Minh Ngọc, 2009).

Trong văn hóa của người Lô Lô, trống đồng là vật linh thiêng, kết nối giữa thần linh và con người, do đó, tiếng trống đồng chỉ vang lên trong những dịp đặc biệt quan trọng của dân làng như tang tế, lễ cúng thổ thần, lễ tế trời đất và các nghi lễ sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Cũng vì thế, trống đồng của người Lô Lô được cất giữ cẩn thận bởi trường họ. Mỗi khi mang trống ra sử dụng, người ta phải thắp hương xin phép tổ tiên rồi mới hạ trống xuống. Người Lô Lô có

tới 36 điệu trống. Trong lễ tế trời thì dùng trống trời (*mò đánh*), lễ cúng thổ thần dùng trống ếch (*po đánh*) và trong tang ma thì dùng *múi đánh, thảng đánh*. Trong nghi lễ tang ma, âm thanh của trống đồng sẽ tiễn đưa linh hồn người chết về với linh hồn tổ tiên, là sợi dây linh thiêng kết nối cõi sống và cõi chết. Đối với các nghi lễ khác, tiếng trống đồng là thanh âm không thể thiếu trong các điệu múa dân gian (Lò Giàng Páo, 1996; Hồng Kiều, 2009; Nguyễn Thị Hảo, 2010). Hiện nay, nhiều yếu tố văn hóa của người Lô Lô đang biến đổi do giao lưu, tiếp biến với văn hóa của người Việt, văn hóa của các dân tộc có dân số đông sống cận kề ở địa phương, do giao lưu tiếp xúc với đồng tộc và dân tộc khác liên biên giới (Trần Thị Mai Lan, Đoàn Việt, 2019).

Vấn đề quan hệ dân tộc của người Lô Lô được Phạm Đăng Hiến (2010) đề cập qua thực tiễn nghiên cứu tại cộng đồng người Lô Lô ở hai tỉnh Hà Giang và Cao Bằng. Trong nghiên cứu của nhóm tác giả Lê Minh Anh và Lê Thị Mùi (2023), các đặc điểm về quan hệ tộc người trước năm 2000 và biểu hiện mới của quan hệ tộc người thời kinh tế thị trường được phân tích rõ nét. Nghiên cứu khẳng định gia đình, dòng họ và xóm làng là những thiết chế xã hội cơ bản tạo nên mạng lưới quan hệ nội tộc người của họ. Trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường ở vùng biên giới Việt - Trung, quan hệ tộc người ở người Lô Lô đã có sự mở rộng với các dân tộc khác, cũng như với các đối tượng thuộc nhóm xã hội, nghề nghiệp khác, đặc biệt là với người Kinh ở miền xuôi và người Hán, người Hmông ở bên kia biên giới.

4. Nghiên cứu về người Lô Lô ở tỉnh Cao Bằng

Nghiên cứu khá sớm về người Lô Lô ở tỉnh Cao Bằng có thể kể đến Hoàng Hoa Toàn (1975) với bài “Người Lô Lô ở Bảo

Lạc, Cao Bằng”, đề cập đến nhiều khía cạnh của đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa của nhóm tộc người này.

Đời sống tinh thần của người Lô Lô Hoa ở huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang và người Lô Lô Đen ở huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng giàu bản sắc đã được hệ thống lại và phân tích bài bản qua các yếu tố như các tuần tiết thiêng, tín ngưỡng, nghi lễ nông nghiệp, tục thờ cúng tổ tiên, văn nghệ dân gian, trò chơi dân gian. Quá trình hội nhập khu vực, sự lan tỏa của các quan hệ kinh tế thị trường cùng với những tác động của tiến trình toàn cầu hóa đã và đang mang đến những thách thức mới trong cộng đồng người Lô Lô, do đó vấn đề bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tộc người được đặt ra như một yêu cầu cấp bách ở vùng biên giới Việt - Trung (Phạm Đăng Hiến, Nguyễn Văn Minh, 2008). Bên cạnh đó, nghi lễ vòng đời cũng được quan tâm nghiên cứu; kết quả khảo sát đều chỉ ra những phong tục và nghi lễ diễn ra trong chu kỳ đời người như cưới hỏi, sinh đẻ, tang ma,... của người Lô Lô ở tỉnh Cao Bằng rất độc đáo, biểu hiện rõ nét tâm lý và bản sắc tộc người. Các khía cạnh trong hôn nhân cũng được phân tích và làm rõ như quan niệm, nguyên tắc, hình thức kết hôn, các phong tục và nghi lễ trong hôn nhân, những yếu tố văn hóa và những biến đổi trong hôn nhân hiện nay, đặc biệt là những so sánh tương đồng và khác biệt trong hôn nhân của người Lô Lô ở huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng với người Lô Lô ở tỉnh Hà Giang (Đăng Thị Hoa, 2006; Mông Thị Xoan, 2017).

5. Nghiên cứu về phát huy nguồn lực văn hóa gắn với phát triển du lịch cộng đồng và một số liên hệ với người Lô Lô ở tỉnh Cao Bằng

Xét về mặt nguồn lực, Việt Nam có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng. Một số mô hình du lịch cộng đồng

được hình thành khá sớm như ở Bản Lác (huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình), thị xã Sa Pa (tỉnh Lào Cai). Sự đa dạng văn hóa của các tộc người thiểu số là điểm nhấn quan trọng góp phần thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Việc thúc đẩy du lịch cộng đồng sẽ góp phần thương mại hóa sản phẩm văn hóa, giới thiệu các giá trị văn hóa địa phương tới mạng lưới rộng lớn hơn. Điều này giúp các cộng đồng thiểu số có thêm nguồn lực, động cơ để lưu giữ, bảo tồn và thực hành văn hóa, hoàn toàn phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam (Nguyễn Công Thảo, 2022).

Về du lịch cộng đồng gắn với phát huy giá trị di sản văn hóa, Nguyễn Kim Lê (2012) đã làm rõ những dạng thức của văn hóa vật chất và tinh thần với hoạt động du lịch và những tác động của du lịch tới các giá trị văn hóa Thái. Trong một nghiên cứu khác, Vũ Văn Cường (2014) đã đưa ra bức tranh tổng quan về du lịch cộng đồng tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Luông, có chú ý đến việc nâng cao hiệu quả của hoạt động du lịch cộng đồng, góp phần đưa du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương trong việc xóa đói giảm nghèo trên cơ sở khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đồng thời bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa truyền thống của cộng đồng địa phương. *Managing Growth and Sustainable Tourism Governance in Asia and the Pacific* là công trình có giá trị tham khảo của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) khi nghiên cứu về du lịch cộng đồng. Sự phát triển của 15 dự án du lịch cộng đồng bền vững tại Việt Nam đã được khảo sát và phân tích sâu sắc, đặc biệt là mô hình CBT Travel của ông Dương Minh Bình trong việc triển khai mô hình du lịch cộng đồng Mai Hịch - một bản ở vùng sâu huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình, là nơi cư trú của cộng đồng dân tộc thiểu số Thái

Trắng, sở hữu nhiều cảnh đẹp hữu tình và văn hóa dân tộc bản địa độc đáo (Dẫn theo: Trần Thị Thủy, 2020).

Tỉnh Cao Bằng là nơi có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch, nhất là du lịch cộng đồng. Về những rào cản tham gia du lịch cộng đồng từ góc nhìn của người dân bản địa, thông qua tổng hợp ý kiến đánh giá của 250 người dân từ 6 làng du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng cho thấy, các rào cản đó gồm: Hạn chế về cơ chế chính sách của Nhà nước; Nguồn lực của hộ; Sự hỗ trợ của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ; Tổ chức kinh doanh du lịch. Tháo gỡ những rào cản này chính là giải pháp để đẩy mạnh du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (Trần Chí Thiện, Lê Ngọc Nương, 2021). Cho nên, với người Lô Lô, giải pháp để phát triển du lịch bền vững là phải tạo mối liên kết phát triển tuyến điểm du lịch, tăng cường quảng bá, giới thiệu sản phẩm du lịch homestay rộng rãi hơn thông qua hội thảo, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tạo liên kết với doanh nghiệp tham gia hoạt động du lịch homestay; liên kết hình thành các tour, tuyến điểm Du lịch văn hóa dân tộc Lô Lô (Trần Chí Thiện, Lê Ngọc Nương, 2021; Nguyễn Thị Thu Thủy, 2020)...

Vai trò của cộng đồng trong việc xây dựng, vận hành hệ thống du lịch là rất quan trọng. Cộng đồng đóng vai trò là chủ thể của nguồn tài nguyên du lịch, là đối tác quản lý của nhà nước; là người cung cấp dịch vụ và sáng tạo các sản phẩm du lịch, quảng bá du lịch và bảo vệ nguồn tài nguyên du lịch (Nguyễn Thị Phượng, 2016).

Một số loại hình du lịch bắt buộc có cộng đồng tham gia mới hình thành, phát triển được như du lịch sinh thái, du lịch bền vững... thường vận hành ở những nơi có nhiều tài nguyên thiên nhiên hoang dã, còn nguyên trạng. Những khu vực này

thường thu hút được nhiều khách du lịch đến tham quan, nhưng điều kiện giao thông không thuận lợi, rất khó khăn cho các hoạt động cung cấp dịch vụ của các công ty du lịch. Vì vậy, khách du lịch và các nhà kinh doanh thường dựa vào cộng đồng dân cư tại các làng, bản, thôn... Hơn nữa, các cộng đồng nơi đây cũng có phong tục tập quán, lễ hội, lối sống, kiến trúc nhà ở... có giá trị như những nguồn tài nguyên du lịch, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, thưởng thức của du khách. Bên cạnh đó, cộng đồng dân cư tại đây có nhiều khó khăn trong đời sống, ít việc làm, thu nhập thấp, trình độ dân trí bao giờ cũng thấp hơn các khu vực khác (Võ Quế, 2006). Rõ ràng, nếu du lịch phát triển sẽ đem lại cơ hội việc làm cho người dân của các cộng đồng có liên quan trực tiếp hay gián tiếp tới hoạt động du lịch, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được cải thiện rõ rệt hơn: hệ thống đường giao thông, hệ thống nước sạch, hệ thống truyền thông điện, trạm bưu điện, việc làm và thu nhập được cải thiện theo sự gia tăng của mức độ và lưu lượng du khách, một số cộng đồng nhân cơ hội này phá được thế biệt lập, sử dụng các nguồn lực hiện có của mình về cảnh quan, nước, rừng, động thực vật... vốn trước đây bị quên lãng, nay thành tiềm năng phát triển.

6. Kết luận

Như vậy, có thể thấy, nghiên cứu về người Lô Lô ở Việt Nam chưa nhiều, và nghiên cứu về người Lô Lô ở tỉnh Cao Bằng lại còn ít hơn so với ở tỉnh Hà Giang. Các nghiên cứu tổng hợp về người Lô Lô dù có nhắc đến nhóm Lô Lô ở tỉnh Cao Bằng nhưng hầu như khá sơ lược, đặc biệt những nghiên cứu về các vấn đề đang đặt ra trong vài năm trở lại đây thì gần như không có. Do vậy, triển khai nghiên cứu một cách toàn diện về văn hóa của người Lô Lô, trên cơ sở đó lựa chọn các yếu tố văn hóa đặc sắc

để bảo tồn và phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững là việc làm cần thiết, và đặc biệt ý nghĩa khi văn hóa của họ đang có nguy cơ mai một, biến đổi. Phát triển du lịch cộng đồng từ nguồn lực văn hóa, dựa vào cộng đồng và hướng tới giá trị cho cộng đồng là hướng nghiên cứu cần được chú ý □

Tài liệu tham khảo

1. Lê Minh Anh, Lê Thị Mùi (Đồng chủ biên, 2023), *Mạng lưới xã hội của một số tộc người trong phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Căn (2006), “Phong tục làm nhà của dân tộc Lô Lô”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 9, tr. 45-48.
3. Nguyễn Văn Căn (2007), “Lễ ‘gọi hồn - cầu thọ’ của người Lô Lô ở Hà Giang”, trong: *Thông báo Dân tộc học năm 2006*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 360-367.
4. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Vũ Văn Cường (2014), *Nghiên cứu phát triển du lịch cộng đồng tại khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông*, Thanh Hóa, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Bonifacy, A. (1905), “Étude sur les langues parlées par les populations de la haute rivièrre claire”, *BEFEO*, No. 1-2, P. 306-327.
7. Khổng Diễm, Trần Bình (Đồng chủ biên, 2007), *Dân tộc Lô Lô ở Việt Nam*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội.
8. Lê Anh Đức (2019), *Trang phục truyền thống hiện nay của người Lô Lô Hoa ở huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang*, Luận án Tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

9. Nguyễn Thị Hảo (2010), “Bàn thêm về di sản trống đồng của người Lô Lô”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 69-74.
10. Phạm Đăng Hiến, Nguyễn Văn Minh (2008), *Văn hóa tinh thần của người Lô Lô*, Đề tài cấp Viện, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
11. Phạm Đăng Hiến (2010), “Người Lô Lô trong môi trường kinh tế - xã hội vùng biên giới Việt - Trung”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1, tr. 5-13.
12. Sái Hoa (2009), “Sự trở về của linh hồn - Báo cáo thực địa về quan niệm linh hồn và nghi thức hiến tế của người Lô Lô ở Việt Nam”, *Học báo Đại học Dân tộc Tây Nam*, Nxb. Khoa học xã hội nhân văn, số 30 (11).
13. Đặng Thị Hoa (2006), “Nghi lễ vòng đời của người Lô Lô ở Cao Bằng”, trong: *Thông báo Dân tộc học năm 2005*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 409-414.
14. Nguyễn Văn Huy (1988), *Văn hóa truyền thống các dân tộc trong nhóm Hà Nhì - Lô Lô*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
15. Hồng Kiều (2009), “Trống đồng Lô Lô trước nguy cơ biến mất”, *Tạp chí Toàn cảnh sự kiện - dư luận*, số 229.
16. Trần Thị Mai Lan, Đoàn Việt (Chủ nhiệm, 2019), *Đặc trưng văn hóa của hai dân tộc Lô Lô và Cờ Lao ở vùng biên giới tỉnh Hà Giang*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
17. Lietard, M.A. (1909), “Notions de grammaire Lo Lo”, *BEFEO*, p. 285-314.
18. Lietard, M.A. (1909), “Notes sur les dialectes Lo-Lo”, *BEFEO*, p. 549-572.
19. Phở Trung Lương (Biên soạn, 2003), “Sơ lược về người Di ở Việt Nam: lịch sử và văn hóa, Viện Dân tộc học và Nhân chủng học”, *Tạp chí Dân tộc thế giới*, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, Bắc Kinh, số 2.
20. Tô Nghị, Miêu Thân Đào (2023), “Nghiên cứu âm thanh trống đồng và vũ trụ quan của dân tộc Di ở Trung Quốc và dân tộc Lô Lô ở Việt Nam”, *Học báo của Nhạc viện Trung ương*, số 4.
21. Nguyễn Anh Ngọc (1975), “Trồng trọt ruộng màu và thổ canh hóc đá ở người Lô Lô Hà Giang”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr. 74-80.
22. Trịnh Minh Ngọc (2009), “Múa tiền đưa linh hồn, nét văn hóa tâm linh độc đáo của người Lô Lô”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa dân gian*, số 2, tr. 50-55.
23. Lò Giàng Páo (1996), *Trống đồng cổ với các dân tộc ở Hà Giang*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
24. Lò Giàng Páo (sưu tầm và dịch) (2004), *Dân ca trong lễ hội của người Lô Lô = Max nzix tãngx mov vengl đưr nêv tsongz nêx*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
25. Nguyễn Thị Phụng (2016), “Vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 6.
26. Trương Diệu Quân (2020), “Phân tích hình thức và đặc điểm nghệ thuật trang phục truyền thống của người Lô Lô ở Việt Nam”, *Tập san về Thời trang*, Viện Mỹ thuật và thiết kế, Học viện Sư phạm Ngọc Lâm, số 9 (02).
27. Võ Quế (2006), *Du lịch cộng đồng - Lý thuyết và vận dụng*, Tập 1, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
28. Lý Hành Sơn (2006), “Đôi nét về trang phục cổ truyền của người Lô Lô”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 8-16.
29. Lâm Tâm (1960), “Sơ lược giới thiệu dân tộc Lô Lô huyện Đồng Văn, Hà Giang”, *Tập San Dân tộc*, số 10, tháng 1/1960.

30. Nguyễn Công Thảo (2022), *Hoạt động du lịch cộng đồng vùng dân tộc thiểu số Việt Nam: Một đích đến, nhiều con đường*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
31. Trần Chí Thiện, Lê Ngọc Nương (2021), “Những rào cản tham gia du lịch cộng đồng từ góc nhìn của người dân bản địa ở tỉnh Cao Bằng”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 33.
32. Nguyễn Thị Thu Thủy (2020), *Giải pháp phát triển bền vững du lịch Homestay ở thôn Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học bền vững, Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội.
33. Trần Thị Thủy (2020), *Phát huy các giá trị di sản văn hóa của người Thái trong phát triển du lịch cộng đồng ở Con Cuông, Nghệ An*, Luận án Tiến sĩ Nhân học, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển.
34. Lưu Tín (2011), “Nghiên cứu lịch sử, văn hóa người Di ở Việt Nam”, *Học báo của Học viện Bảo Sơn*, số 30 (06).
35. Hoàng Hoa Toàn (1975), “Người Lô Lô ở Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2.
36. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
37. Mai Văn Tùng (2012), “Tập quán canh tác truyền thống của người Lô Lô”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 341, tr. 19-23.
38. Mông Thị Xoan (2017), *Hôn nhân của người Lô Lô ở huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng: Truyền thống và biến đổi*, Luận án Tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
39. World Tourism Organization and Griffith University (2017), *Managing growth and sustainable tourism governance in Asia and the Pacific*, UNWTO, Madrid.

(tiếp theo trang 36)

5. Nguyễn Huy Phòng, Tạ Thị Oanh (2024), “Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, <https://lyluanchinhtri.vn/xay-dung-va-hoan-thien-he-thong-thiet-che-van-hoa-the-thao-o-nuoc-ta-hien-nay-6144.html>
6. Liên Thương (2025), “Aeon ‘bắt tay’ Beta Media, ‘lấn sân’ mảng rạp chiếu phim”, *Tạp chí Nhà đầu tư* ngày 24/3/2025, <https://nhadautu.vn/aeon-bat-tay-beta-media-lan-san-mang-rap-chieu-phim-d94687.html>
7. Throsby, D. (2001), *Economics and culture*, The Press Syndicate of the University of Cambridge.
8. Nguyễn Phú Trọng (2021), “Toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư tại Hội nghị văn hóa toàn quốc”, *VietNamNet News*, <https://vietnamnet.vn/toan-van-bai-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-tai-hoi-nghi-van-hoa-toan-quoc-795986.html>
9. Phạm Hồng Tung (2021), “Bảo đảm phúc lợi văn hóa của nhân dân trong quá trình hội nhập quốc tế và phát triển bền vững đất nước”, *Tạp chí Cộng sản*, https://tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/bao-dam-phuc-loi-van-hoa-cua-nhan-dan-trong-qua-trinh-hoi-nhap-quoc-te-va-phat-trien-ben-vung-dat-nuoc
10. UNESCO Institute of Statistics (2009), *The 2009 UNESCO framework for cultural statistics*, UNESCO.